

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2016
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

Hà Nội, tháng 04 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.622.477.970	137.896.698.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	42.481.396.955	53.072.727.541
1. Tiền	111		32.481.396.955	43.072.727.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.183.920.451	72.184.598.124
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	138.059.880.274	101.113.452.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.112.430.532	10.521.766.244
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.110.704.298	648.474.313
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(40.099.094.653)	(40.099.094.653)
IV. Hàng tồn kho	140	9	6.957.160.564	12.639.372.844
1. Hàng tồn kho	141		6.957.160.564	12.639.372.844
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.004.252.867	5.138.396.424
II. Tài sản cố định	220		3.728.853.804	3.862.997.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.548.853.804	3.682.997.361
- Nguyên giá	222		18.901.242.822	18.901.242.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.352.389.018)	(15.218.245.461)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	180.000.000	180.000.000
- Nguyên giá	228		315.000.000	315.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(135.000.000)	(135.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.275.399.063	1.275.399.063
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.275.399.063	1.275.399.063
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		156.626.730.837	143.035.094.933

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		64.415.338.207	52.925.837.692
I. Nợ ngắn hạn	310		62.422.738.207	50.881.237.692
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	51.610.391.289	39.394.853.884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		452.625.700	684.643.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.259.771.458	1.642.992.313
4. Phải trả người lao động	314		1.819.390.891	5.136.505.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.155.766.234	3.526.217.769
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.124.792.635	496.025.065
II. Nợ dài hạn	330		1.992.600.000	2.044.600.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.992.600.000	2.044.600.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.211.392.630	90.109.257.241
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	92.211.392.630	90.109.257.241
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.022.338.542	16.022.338.542
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.936.659.219	10.834.523.830
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.834.523.830	3.662.675.509
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.102.135.389	7.171.848.321
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		156.626.730.837	143.035.094.933

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập

Đặng Thành Công

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2016

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	209.080.678.273	151.951.999.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	5.084.351.923	2.318.510.080
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		203.996.326.350	149.633.489.448
4. Giá vốn hàng bán	11	22	197.120.116.427	144.611.268.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.876.209.923	5.022.220.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	634.805.520	532.635.439
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	2.424.737.512	2.506.036.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.535.993.090	2.540.640.788
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.550.284.841	508.178.877
11. Thu nhập khác	31	26	370.483.386	496.100.201
12. Chi phí khác	32	27	284.848.991	-
13. Lợi nhuận khác	40		85.634.395	496.100.201
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.635.919.236	1.004.279.078
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	533.783.847	230.181.397
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.102.135.389	774.097.681
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	350	129
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		350	129

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.635.919.236	1.004.279.078
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	134.143.557	140.606.737
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(377.905.370)	(532.635.439)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.392.157.423	612.250.376
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.999.322.327)	(2.255.254.796)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.682.212.280	(2.273.985.843)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.743.904.010	(20.269.050.501)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(788.187.342)	(372.460.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	320.675.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.969.235.956)	(24.237.825.481)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	377.905.370	532.635.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	377.905.370	532.635.439
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(10.591.330.586)	(23.705.190.042)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	53.072.727.541	76.658.483.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	42.481.396.955	52.953.293.520

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập

Đặng Thành Công

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Giám đốc



Ngô Đức Lưu

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/01/2015.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Theo phương án tái cơ cấu Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng, Công ty đã ra quyết định giải thể một số Chi nhánh và văn phòng Đại diện, theo đó Chi nhánh số 1, Chi nhánh số 2, Chi nhánh số 3, Chi nhánh số 4, Chi nhánh số 5, Văn phòng đại diện tại các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái và Lào Cai đã được giải thể kể từ ngày 01/7/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 56, Đường Phú Xá, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

Trong 6 tháng đầu năm 2015, cấu trúc của Công ty bao gồm cả các Chi nhánh, Văn phòng đại diện đã bị giải thể từ ngày 01/07/2015.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.475.173.971	5.547.614.000
Tiền gửi ngân hàng	29.006.222.984	37.525.113.541
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>42.481.396.955</u>	<u>53.072.727.541</u>

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn.

6. Phải thu của khách hàng

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP TM & DV Vận tải An Châu	12.546.735.873	3.326.960.073
Công ty TNHH TM & XD Vương Anh	6.438.465.750	-
Công ty TNHH TM TH&XD Thành Nam	5.967.996.055	3.657.881.555
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Hải Anh	5.220.126.950	845.736.950
Công ty TNHH Tùng Nam	4.991.180.250	4.991.180.250
Công ty TNHH Ly Tùng	4.163.288.381	3.102.317.981
Nguyễn Quý Anh - Nhân viên 027	4.027.448.692	3.260.389.592
Công ty CP Thương mại Gia Tùng	3.426.600.711	1.319.662.711
Công ty TNHH TM & VT Quang Vinh	3.246.446.918	1.897.344.918
Phải thu các khách hàng khác	88.031.590.694	78.711.978.190
Cộng	<u>138.059.880.274</u>	<u>101.113.452.220</u>

7. Phải thu khác

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	310.192.531	-	-	-
- Công ty CP KD Phát triển nhà Thanh Trì	101.368.908	-	101.368.908	-
- Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	232.279.905	-	295.211.511	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	466.862.954	-	251.893.894	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>1.110.704.298</u>	<u>-</u>	<u>648.474.313</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. Dự phòng phải thu khó đòi**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(40.099.094.653)	(29.827.432.044)
Trích lập dự phòng	0	(10.271.662.609)
Số dư cuối năm	<u>(40.099.094.653)</u>	<u>(40.099.094.653)</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác hàng	(40.099.094.653)	(40.099.094.653)

9. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.395.080.361	-	11.625.354.804	-
Hàng gửi bán	5.562.080.203	-	1.014.018.040	-
Cộng	<u>6.957.160.564</u>	-	<u>12.639.372.844</u>	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Dự án phần mềm quản lý	193.500.000	193.500.000
Cộng	<u>1.275.399.063</u>	<u>1.275.399.063</u>

- (1) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 209/BB-HĐQT ngày 03/04/2013, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian 3 năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này 02 dự án trên vẫn chưa được Công ty tiếp tục đầu tư triển khai thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	16.898.771.765	177.403.776	1.825.067.281	18.901.242.822
Mua trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	16.898.771.765	177.403.776	1.825.067.281	18.901.242.822
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	13.444.581.590	177.403.776	1.596.260.095	15.218.245.461
Khấu hao trong năm	104.873.868	-	29.269.689	134.143.557
Tại ngày 31/03/2016	13.549.455.458	177.403.776	1.625.529.784	15.352.389.018
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	3.454.190.175	-	228.807.186	3.682.997.361
Tại ngày 31/03/2016	3.349.316.307	-	199.537.497	3.548.853.804
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	5.519.969.261	177.403.776	888.437.186	6.585.810.223

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	180.000.000	135.000.000	315.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	135.000.000	135.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	-	135.000.000	135.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	180.000.000	-	180.000.000
Tại ngày 31/03/2016	180.000.000	-	180.000.000
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	-	135.000.000	135.000.000

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, theo đó Công ty không trích khấu hao theo quy định Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

13. NỢ XẤU

	31/03/2016			01/01/2016				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850
Công ty TNHH MTV Thành An	Trên 3 năm	3.359.187.900	-	3.359.187.900	Trên 3 năm	3.359.187.900	-	3.359.187.900
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Hoàng Thị Loan	Trên 3 năm	1.574.066.842	-	1.574.066.842	Trên 3 năm	1.574.066.842	-	1.574.066.842
Lê Thị Thu Khuyển (Nguyễn Cao Tiên)	Trên 3 năm	3.140.594.029	-	3.140.594.029	Trên 3 năm	3.140.594.029	-	3.140.594.029
Công ty TNHH XNK Xây dựng và thương mại Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Các khách hàng khác		17.840.876.781	133.135.298	17.707.741.483		17.840.876.781	133.135.298	17.707.741.483
Cộng		40.232.229.951	133.135.298	40.099.094.653		40.232.229.951	133.135.298	40.099.094.653

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

14. Phải trả người bán

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	51.610.391.289	51.610.391.289	39.394.853.884	39.394.853.884
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	48.334.132.597	48.334.132.597	35.225.361.467	35.225.361.467
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	3.276.258.692	3.276.258.692	4.169.492.417	4.169.492.417
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	51.610.391.289	51.610.391.289	39.394.853.884	39.394.853.884
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	163.622.359	163.622.359	542.103.403	542.103.403
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	48.334.132.597	48.334.132.597	35.225.361.467	35.225.361.467
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	479.513.942	479.513.942	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	212.641.287	212.641.287	97.434.992	97.434.992
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2016
		VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	822.100.076	1.179.860.240	1.886.475.489	115.484.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp	788.187.342	533.783.847	788.187.342	533.783.847
Thuế thu nhập cá nhân	14.134.895	6.502.784	14.134.895	6.502.784
Thuế đất, tiền thuê đất	18.570.000	604.000.000	18.570.000	604.000.000
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.642.992.313	2.328.146.871	2.711.367.726	1.259.771.458

Trong đó

*Số thuế phải thu nhà nước 1.642.992.313**1.259.771.458***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	687.685.609	434.844.922
Chi phí thường tiêu thụ xi măng	763.100.000	1.292.043.000
Chi phí hội nghị khách hàng	-	1.097.500.000
Các khoản chi phí khác	704.980.625	701.829.847
Cộng	2.155.766.234	3.526.217.769

17. Phải trả khác

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	5.124.792.635	496.025.065
- Kinh phí công đoàn	-	26.679.500
- Bảo hiểm xã hội	51.752.070	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	437.520.565	437.995.565
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.635.520.000	31.350.000
Dài hạn	1.992.600.000	2.044.600.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.992.600.000	2.044.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	60.000.000.000	13.052.382.679	.902.394.869	10.682.631.372	86.637.408.920
Lãi trong năm	-	-	-	7.171.848.321	7.171.848.321
Phân phối lợi nhuận	-	2.969.955.863	350.000.000	(7.019.955.863)	(3.700.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	60.000.000.000	16.022.338.542	3.252.394.869	10.834.523.830	90.109.257.241
Lãi trong năm	-	-	-	2.102.135.389	2.102.135.389
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	60.000.000.000	16.022.338.542	3.252.394.869	12.936.659.219	92.211.392.630

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý 1 năm 2016</u>	<u>Quý 1 năm 2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.102.135.389	774.097.681
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.102.135.389	774.097.681
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	350	129

Cổ phiếu

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Nguyễn Văn Chuyên - Cửa hàng số 89 Thanh Xuân (*)	6.011.900	6.011.900
Vũ Quang Đăng - Cửa hàng số 94 Chùa Thông (*)	27.530.000	27.530.000
Đại lý 209 Minh Khai (**)	8.032.550	8.032.550
Đại lý 306 Hồ Tùng Mậu (**)	30.900.000	30.900.000
Công ty CP phát triển xây dựng và thương mại Thuận An (**)	7.200.000	7.200.000
Cộng	79.674.450	79.674.450

(*) Khách hàng nợ đã mất

(**) Các khách hàng vỡ nợ, Công ty đánh giá không thu hồi được

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 1 năm 2016</u>	<u>Quý 1 năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xi măng	206.955.498.726	149.949.069.980
Doanh thu cho thuê tài sản	2.125.179.547	2.002.929.548
Cộng	209.080.678.273	151.951.999.528

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.084.351.923	2.318.510.080
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	5.084.351.923	2.318.510.080

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	195.413.378.789	142.740.477.824
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	1.706.737.638	1.870.790.911
Cộng	197.120.116.427	144.611.268.735

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	377.905.370	532.635.439
Chiết khấu thanh toán	256.900.150	-
Cộng	634.805.520	532.635.439

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	2.535.993.090	2.540.640.788
Chi phí nhân viên	1.593.719.316	1.414.260.256
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	99.932.618	132.583.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.599.005	45.261.832
Thuế, phí lệ phí	62.614.545	66.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.037.632	278.776.071
Chi phí bằng tiền khác	646.089.974	603.259.342
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	2.424.737.512	2.506.036.487
Chi phí nhân viên	1.172.890.503	1.584.703.062
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	910.000
Chi phí khấu hao	14.021.868	20.521.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	728.596.667	719.895.591
Chi phí bằng tiền khác	509.228.474	180.006.136

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý 1 năm 2016</u> VND	<u>Quý 1 năm 2015</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.932.618	133.493.287
Chi phí nhân công	3.829.199.593	4.000.428.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.143.557	140.606.737
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	817.634.299	998.671.662
Chi phí khác bằng tiền	1.217.932.993	849.765.478
Cộng	6.098.843.060	6.122.965.256

26. Thu nhập khác

	<u>Quý 1 năm 2016</u> VND	<u>Quý 1 năm 2015</u> VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	346.192.531	283.671.279
Các khoản khác	24.290.855	212.428.922
Cộng	370.483.386	496.100.201

27. Chi phí khác

	<u>Quý 1 năm 2016</u> VND	<u>Quý 1 năm 2015</u> VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ khách hàng	283.228.991	-
Chi phí khác	1.620.000	-
Cộng	284.848.991	-

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 1 năm 2016</u> VND	<u>Quý 1 năm 2015</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	2.635.919.236	1.004.279.078
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	33.000.000	42.000.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	33.000.000	42.000.000
Thu nhập chịu thuế	2.668.919.236	1.046.279.078
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	533.783.847	230.181.397

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. Trong quý Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:**

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	131.160.624.291	92.011.479.680
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	39.457.712.311	42.254.519.304
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.446.841.817	3.723.790.634
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.468.369.359	2.272.143.132
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	8.593.982.185	689.818.180
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	163.622.359	120.107.378
Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	310.192.531	127.636.315
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	0	134.269.364
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	0	20.765.600
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0	0
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	217.729.550	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	39.170.600	-
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	410.000.800	482.781.500

Số dư với các bên liên quan

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.174.778.332	9.607.957.332
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	565.152.200	179.362.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	243.982.058
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đặng Thành Công

Văn Quang Đức

Ngô Đức Lưu

Số: 357/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 1/2016.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438643340 Số Fax: 0438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 20 tháng 04 năm 2016 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước (kèm theo văn bản giải trình).

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Ngô Đức Lưu

Số: **358** /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1/2016
So với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2016 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015	Chênh lệch tăng	So sánh Tăng
Lợi nhuận sau thuế	2.102.135.389	774.097.681	1.328.037.708	171,5%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2016 tăng 1.328.037.708 đồng, tương ứng tăng 171,5% so với cùng năm năm 2015 do nguyên nhân như sau:

- Sản lượng tiêu thụ xi măng quý 1 năm 2016 tăng 58.890,68 tấn, tương ứng tăng 42,77%; đồng thời doanh thu kinh doanh xi măng tăng 54,240 tỷ đồng và lợi nhuận kinh doanh xi măng cũng tăng so với cùng kỳ năm 2015.

- Lợi nhuận kinh doanh thuê kho và văn phòng tăng do chi phí tiền thuê và thuế đất giảm.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng do được hưởng chiết khấu thanh toán trả tiền trước của các Công ty sản xuất xi măng.

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đều giảm (bình quân chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đồng / tấn giảm so với năm cùng kỳ 2015).

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



Ngô Đức Lưu